

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

---\*---



SÔNG ĐÀ 11

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II & Lũy kế 30 tháng 06 năm 2026



Hà Nội, tháng 07 năm 2026

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Chỉ tiêu   |                                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+160) | <b>100</b> |             | <b>1.839.145.743.717</b> | <b>1.825.675.688.797</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>41.535.081.362</b>    | <b>74.481.074.205</b>    |
| 1          | Tiền                                                 | 111        |             | 25.722.140.087           | 56.106.324.041           |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 15.812.941.275           | 18.374.750.164           |
| <b>II</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | <b>14.352.325.987</b>    | <b>29.472.653.525</b>    |
| 1          | Chứng khoán kinh doanh                               | 121        | 6.1         | 55.493.335               | 55.493.335               |
| 2          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn             | 123        | 6.2         | 14.296.832.652           | 29.417.160.190           |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |             | <b>1.457.174.047.943</b> | <b>1.442.177.688.134</b> |
| 1          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | 7.1         | 878.501.716.909          | 901.513.373.484          |
| 2          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        |             | 248.838.882.638          | 148.527.158.428          |
| 3          | Phải thu ngắn hạn khác                               | 135        | 8.1         | 415.891.950.371          | 478.435.561.857          |
| 4          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 136        | 9           | (86.058.511.975)         | (86.298.405.635)         |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>308.686.574.815</b>   | <b>263.848.469.634</b>   |
| 1          | Hàng tồn kho                                         | 141        | 11          | 308.686.574.815          | 263.848.469.634          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b> |             | <b>17.397.713.610</b>    | <b>15.695.803.299</b>    |
| 1          | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                         | 161        | 12.1        | 2.827.356.564            | 2.536.148.281            |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                              | 162        |             | 14.551.981.012           | 13.062.929.367           |
| 3          | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước             | 163        | 17.2        | 18.376.034               | 96.725.651               |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+250+260+270)  | <b>200</b> |             | <b>2.344.753.724.456</b> | <b>2.307.572.630.996</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>24.069.981.687</b>    | <b>28.617.615.302</b>    |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        | 7.2         | 23.731.168.792           | 27.728.802.407           |
| 2          | Phải thu dài hạn khác                                | 215        | 8.2         | 338.812.895              | 888.812.895              |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>1.720.659.580.905</b> | <b>1.762.565.823.459</b> |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 14          | 1.711.800.227.665        | 1.753.706.470.219        |
|            | - Nguyên giá                                         | 222        |             | 2.596.771.251.371        | 2.596.796.595.347        |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (884.971.023.706)        | (843.090.125.128)        |
| 2          | Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 13          | 8.859.353.240            | 8.859.353.240            |
|            | - Nguyên giá                                         | 228        |             | 8.976.604.992            | 8.976.604.992            |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             | (117.251.752)            | (117.251.752)            |
| <b>IV</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>250</b> |             | <b>1.385.662.918</b>     | <b>1.373.505.470</b>     |
| 1          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252        | 15          | 1.385.662.918            | 1.373.505.470            |
| <b>V</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>260</b> |             | <b>559.577.000.000</b>   | <b>471.377.000.000</b>   |
| 2          | Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên danh       | 262        | 6.3         | 464.780.000.000          | 376.580.000.000          |
| 3          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 263        | 6.3         | 94.797.000.000           | 94.797.000.000           |
| <b>VI</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>270</b> |             | <b>39.061.498.946</b>    | <b>43.638.686.765</b>    |
| 1          | Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | 12.2        | 17.125.371.316           | 18.629.754.372           |
| 2          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 272        | 16          | -                        | 1.418.292.205            |
| 3          | Lợi thế thương mại                                   | 279        | 12.3        | 21.936.127.630           | 23.590.640.188           |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>               | <b>280</b> |             | <b>4.183.899.468.173</b> | <b>4.133.248.319.793</b> |

| Chỉ tiêu  |                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>                   | <b>300</b> |             | <b>2.693.339.553.389</b> | <b>2.691.309.250.137</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |             | <b>1.563.753.975.471</b> | <b>1.551.190.057.155</b> |
| 1         | Phải trả người bán ngắn hạn                         | 311        | 18.1        | 354.995.388.149          | 260.575.808.326          |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 312        |             | 207.759.976.457          | 176.614.092.188          |
| 3         | Phải trả cổ tức, lợi nhuận                          | 313        |             | 6.985.131.398            | 6.962.331.398            |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                 | 314        | 17.1        | 29.420.045.567           | 32.727.395.635           |
| 5         | Phải trả người lao động                             | 315        |             | 6.902.732.370            | 8.113.225.867            |
| 6         | Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 316        | 19          | 68.268.453.327           | 70.575.798.449           |
| 7         | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                      | 319        | 20.1        | 1.755.500.002            | 1.755.500.000            |
| 8         | Phải trả ngắn hạn khác                              | 320        | 21          | 14.746.306.813           | 21.866.262.342           |
| 9         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 321        | 22.1        | 856.478.638.926          | 959.561.904.369          |
| 10        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 323        |             | 16.441.802.462           | 12.437.738.581           |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                   | <b>330</b> |             | <b>1.129.585.577.918</b> | <b>1.140.119.192.982</b> |
| 1         | Phải trả dài hạn người bán                          | 331        | 18.2        | 24.227.448.545           | 26.576.063.609           |
| 2         | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                       | 337        | 20.2        | 24.937.505.000           | 25.812.505.000           |
| 3         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                    | 339        | 22.2        | 1.080.420.624.373        | 1.087.730.624.373        |
| 4         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 342        |             | -                        | -                        |
| <b>D</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>1.490.559.914.784</b> | <b>1.441.939.069.656</b> |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 411        | 23a         | 400.000.000.000          | 400.000.000.000          |
|           | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 400.000.000.000          | 400.000.000.000          |
| 2         | Thặng dư vốn                                        | 412        | 23          | 118.429.234.623          | 118.429.234.623          |
| 3         | Vốn khác của chủ sở hữu                             | 414        | 23          | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| 4         | Quỹ đầu tư phát triển                               | 418        | 23          | 368.555.748.558          | 328.555.748.558          |
| 5         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       | 419        | 23          | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| 6         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 420        | 23b         | 235.275.462.234          | 228.281.973.551          |
|           | - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 180.930.842.951          | 89.646.425.030           |
|           | - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 54.344.619.283           | 138.635.548.521          |
| 7         | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                 | 429        | 23          | 328.299.469.369          | 326.672.112.924          |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440=300+400)</b>           | <b>440</b> |             | <b>4.183.899.468.173</b> | <b>4.133.248.319.793</b> |

Người lập biểu

*Phạm Thị Dung*

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

*Trịnh Minh Hằng*

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc



Hà Quốc Thịnh

381  
TỶ  
ÂN  
ĐÀ 1  
HÀ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Quý II và lũy kế đến 30/06/2026*

|     | Chỉ tiêu                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2026     | Quý II/2025     | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 |
|-----|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 25          | 221.460.650.837 | 684.943.306.327 | 527.614.370.382                  | 894.677.257.336                  |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    | 25          | -               |                 | -                                | -                                |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    | 25          | 221.460.650.837 | 684.943.306.327 | 527.614.370.382                  | 894.677.257.336                  |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 26          | 135.949.464.736 | 593.518.394.746 | 348.211.986.476                  | 734.260.968.463                  |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 85.511.186.101  | 91.424.911.581  | 179.402.383.906                  | 160.416.288.873                  |
| 6.  | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             |                 |                 |                                  |                                  |
| 7.  | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | 27          | 3.439.734.665   | 200.941.448     | 3.599.053.979                    | 223.780.796                      |
| 8.  | Chi phí tài chính                                      | 23    | 28          | 45.694.512.827  | 25.102.362.417  | 87.622.885.609                   | 46.768.892.307                   |
|     | <i>Trong đó : Chi phí đi vay</i>                       | 24    |             | 44.030.212.771  | 25.237.911.796  | 84.703.959.379                   | 42.851.286.389                   |
| 9.  | Chi phí bán hàng                                       |       |             | -               | -               | -                                | -                                |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25    |             | 15.578.809.617  | 14.141.130.045  | 30.341.801.788                   | 28.037.657.609                   |
| 11. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 26    | 29          | -               |                 | -                                |                                  |
| 12. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |             | 27.677.598.322  | 52.382.360.567  | 65.036.750.488                   | 85.833.519.753                   |
| 13. | Thu nhập khác                                          | 31    | 30          | 7.458.422.070   | 1               | 7.861.954.562                    | 601.431.128                      |
| 14. | Chi phí khác                                           | 32    | 31          | 408.007.221     | 1.345.443.267   | 830.806.407                      | 2.552.064.225                    |
| 15. | Lợi nhuận khác                                         | 40    |             | 7.050.414.849   | (1.345.443.266) | 7.031.148.155                    | (1.950.633.097)                  |



|     |                                                |    |    |                |                |                |                |
|-----|------------------------------------------------|----|----|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 16. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50 |    | 34.728.013.171 | 51.036.917.301 | 72.067.898.643 | 83.882.886.656 |
| 17. | Chi phí thuế thu nhập hiện hành                | 51 | 32 | 5.367.922.820  | 1.645.515.975  | 8.849.256.690  | 3.138.113.772  |
| 18. | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                 | 52 | 33 | 510.835.701    | 907.456.503    | 1.418.292.205  | 1.814.913.007  |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60 |    | 28.849.254.650 | 48.483.944.823 | 61.800.349.748 | 78.929.859.877 |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61 |    | 24.450.861.843 | 45.839.576.440 | 54.344.619.283 | 75.463.203.952 |
| 21. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 |    | 4.398.392.807  | 2.644.368.383  | 7.455.730.465  | 3.466.655.925  |
| 22. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70 | 34 | 612            | 1.896          | 1.359          | 3.122          |

Người lập biểu

*Phạm Thị Dung*

Phạm Thị Dung

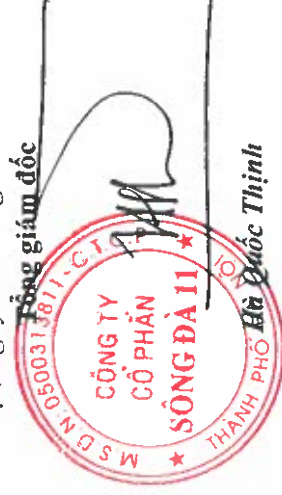
Kế toán trưởng

*Trịnh Minh Hằng*

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026

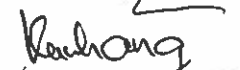
| Chỉ tiêu                                                             | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đến 30/06/2026 | Lũy kế đến 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |       |             |                       |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              | 01    |             | 72.067.898.643        | 83.882.886.656        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                          |       |             |                       |                       |
| - Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư                                        | 02    | 15          | 42.706.249.749        | 31.292.426.262        |
| - Các khoản dự phòng                                                 | 03    |             | -239.893.660          | -130.805.544          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                        | 05    |             | -3.599.053.979        | -223.767.593          |
| - Chi phí lãi vay                                                    | 06    | 28          | 84.703.959.379        | 42.851.286.389        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08    |             | 195.639.160.132       | 157.672.026.170       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                      | 09    |             | -5.289.908.484        | -248.700.795.431      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                            | 10    |             | -44.838.105.181       | 45.720.688.190        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                      | 11    |             | 97.726.909.777        | 40.044.479.442        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                       | 12    |             | 1.213.174.773         | 2.138.430.277         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                  | 13    |             | 0                     | 0                     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                | 14    |             | -78.409.966.336       | -41.342.530.558       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                  | 15    | 16          | -8.974.147.611        | -5.104.185.314        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                             | 17    |             | -2.961.249.184        | -655.906.000          |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh                             | 20    |             | 154.105.867.886       | -50.227.793.224       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |       |             |                       |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | -2.725.953.669        | -3.558.879.160        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22    |             | 181.818.181           | 0                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23    |             | 19.120.327.538        | -500.000.000          |
| 4. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác                                  | 25    |             | -88.200.000.000       | -227.660.000.000      |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26    |             | 0                     | 3.600.000.000         |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27    |             | 342.232.664           | 94.923.187            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30    |             | -71.281.575.286       | -228.023.955.973      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |       |             |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                | 33    |             | 417.593.780.444       | 1.083.233.301.302     |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                               | 34    |             | -527.987.045.887      | -862.717.529.520      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36    |             | -5.377.020.000        | -9.329.118.000        |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                              | 40    |             | -115.770.285.443      | 211.186.653.782       |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                         | 50    |             | -32.945.992.843       | -67.065.095.415       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      | 60    | 5           | 74.481.074.205        | 115.234.546.765       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61    |             | 0                     |                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                       | 70    | 5           | 41.535.081.362        | 48.169.451.350        |

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc



Hà Quốc Thịnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp và thay đổi lần thứ 25 số 0500313811 ngày 18/05/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 400.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động tại 30/06/2026 là 320 người (tại 01/01/2026 là 315 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị                                                                | Địa chỉ                                                                                                      | HĐKD chính                      |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>A Các đơn vị trực thuộc</b>                                        |                                                                                                              |                                 |
| 1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng | Số 138 - 140 đường Phạm Viêt Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam                               | Văn phòng đại diện              |
| 2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình                   | Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                                                           | Xây lắp                         |
| 3 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5                 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Tạm dừng kinh doanh có thời hạn |
| 4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam                   | Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                                    | Tạm dừng kinh doanh có thời hạn |
| 5 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng                                        | Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam                                                        | Sản xuất điện thương phẩm       |
| 6 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng                  | Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam                                         | Tạm dừng kinh doanh có thời hạn |

11-C  
Y  
V  
11  
A NỘI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

| Đơn vị                                                                                                                                                                                          | Địa chỉ                                                                                                      | HĐKD chính                             | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|---------------|------------------------|
| <b>B Các công ty con cấp 1</b>                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                                        |              |               |                        |
| 1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long                                                                                                                                                        | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam                                         | Xây lắp                                | 100%         | 100%          | 100%                   |
| 2 Công ty TNHH Năng lượng SJE                                                                                                                                                                   | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm              | 100%         | 100%          | 100%                   |
| 3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc                                                                                                                                                              | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam                                         | Xây lắp                                | 100%         | 100%          | 100%                   |
| 4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam                                                                                                                                                              | Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                              | Xây lắp                                | 100%         | 100%          | 100%                   |
| 5 Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long (*)                                                                                                                                                       | Thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, tỉnh Lào Cai, Việt Nam                                                       | Sản xuất điện thương phẩm              | 51,25%       | 51,25%        | 51,25%                 |
| <b>C Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)</b>                                                                                                 |                                                                                                              |                                        |              |               |                        |
| 1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng                                                                                                                                                             | Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam                                                            | Sản xuất điện thương phẩm              | 70%          | 70%           | 70%                    |
| 2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn                                                                                                                                                         | Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam                         | Sản xuất điện thương phẩm              | 57,03%       | 57,03%        | 57,03%                 |
| 3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei                                                                                                                                                            | Thôn Đắk Nhoong, xã Đắk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam                                                       | Sản xuất điện thương phẩm              | 89,90%       | 89,90%        | 89,90%                 |
| 4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời                                                                                                                                                          | Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                                                           | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 99,96%       | 99,96%        | 99,96%                 |
| 5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa                                                                                                                                                             | 138 Tồn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam                                                 | Sản xuất điện thương phẩm              | 65,10%       | 65,10%        | 65,10%                 |
| <b>D Công ty liên kết</b>                                                                                                                                                                       |                                                                                                              |                                        |              |               |                        |
| <b>Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long)</b> |                                                                                                              |                                        |              |               |                        |
| 1 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A                                                                                                                                                    | Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam                                                             | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 49%          | 49%           | 49%                    |
| 2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A                                                                                                                                                    | Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam                                                             | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 49%          | 49%           | 49%                    |
| 3 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3                                                                                                                                                     | Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam                                                             | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 49%          | 49%           | 49%                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

| Đơn vị                                      | Địa chỉ                                               | HĐKD chính                             | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|---------------|------------------------|
| 4 Công ty Cổ phần Thủy điện Sen Thượng      | Bản Sen Thượng, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 31,78%       | 31,78%        | 31,78%                 |
| 5 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Mạ 3 | Bản Á Di, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 24,09%       | 24,09%        | 24,09%                 |

**Tổng số các công ty con: 10**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 10
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

**Các công ty con được hợp nhất:**

| TT | Tên                                    | Địa chỉ                                                                                                      | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ |            |
|----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|
|    |                                        |                                                                                                              | 30/06/2026                                       | 01/01/2026 |
| 1  | Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam                                         | 100,00%                                          | 100,00%    |
| 2  | Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường     | Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam                                                            | 70,00%                                           | 70,00%     |
| 3  | Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn  | Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam                         | 57,03%                                           | 57,03%     |
| 4  | Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa      | 138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam                                                 | 65,10%                                           | 65,10%     |
| 5  | Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei     | Thôn Đắk Nhoong, xã Đắk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam                                                       | 89,90%                                           | 89,90%     |
| 6  | Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời   | Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                                                           | 99,96%                                           | 99,96%     |
| 7  | Công ty TNHH Năng lượng SJE            | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam | 100%                                             | 100%       |
| 8  | Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc       | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam                                         | 100%                                             | 100%       |
| 9  | Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam       | Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                              | 100%                                             | 100%       |
| 10 | Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long    | Thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, tỉnh Lào Cai, Việt Nam                                                       | 51,25%                                           | 51,25%     |

N: 05  
 C  
 C  
 SÔNG  
 NH P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất:**

| STT | Tên                                        | Địa chỉ                                               | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 |            |
|-----|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------|
|     |                                            |                                                       | 30/06/2026                                                       | 01/01/2026 |
| 1   | Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A | Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam      | 49%                                                              | 49%        |
| 2   | Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A | Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam      | 49%                                                              | 49%        |
| 3   | Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3  | Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam      | 49%                                                              | 49%        |
| 4   | Công ty Cổ phần Thủy điện Sen Thượng       | Bản Sen Thượng, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam | 31,78%                                                           | 31,78%     |
| 5   | Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Mạ 3  | Bản Á Di, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam       | 24,09%                                                           | 24,09%     |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:** các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.3 Đầu tư vào công ty liên kết**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, các công ty liên kết không phát sinh lãi (lỗ) từ kết quả kinh doanh do đang trong giai đoạn đầu tư và đang trong quá trình thoái vốn nên Công ty không ghi nhận phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.4.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa công ty con với Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

*Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát*

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ thời hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                          | Số năm  |
|------------------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 06 - 50 |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 25 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 08 |

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262m<sup>2</sup> đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113m<sup>2</sup> đất tại Thửa đất KP3, phường Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Phần mềm máy tính đã được khấu hao hết.

003

ÔNG

Ổ P

IG}

HỒ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống lán trại để sử dụng cho các công trình xây lắp cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

**4.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu nhận trước tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài

N. O. F.  
C  
C  
S. O. I.  
A. N. H.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.22 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

**Công ty mẹ, Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam**

Thu nhập từ các hoạt động của các công ty trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04/3/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa**

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2026), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2024).

**Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei**

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đắk Pru 1 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2015 đến năm 2029), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long**

Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

**Các hoạt động khác**

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất****Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng (+) với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 18, 23, 38.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                           | 30/06.2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                  | 3.311.831.288         | 2.016.360.515         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                           | 22.410.308.799        | 54.089.963.526        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng) | 15.812.941.275        | 18.374.750.164        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>41.535.081.362</b> | <b>74.481.074.205</b> |

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại ngày 30/06/2026 là 11.100.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là 16.946.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                                     | 30/06/2026       |                   |                   |                            | 01/01/2026          |                   |                   |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                     | Số lượng<br>(CP) | Giá gốc<br>(VND)  | Dự phòng<br>(VND) | Giá trị<br>hợp lý<br>(VND) | Số<br>lượng<br>(CP) | Giá gốc<br>(VND)  | Dự phòng<br>(VND) |
|                                                                     |                  |                   |                   |                            |                     |                   |                   |
| 6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)                               |                  |                   |                   |                            |                     |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7                      | 5.536            | 55.493.335        | -                 | -                          | 5.536               | 55.493.335        | -                 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                                             | 5.500            | 55.000.000        | -                 | -                          | 5.500               | 55.000.000        | -                 |
|                                                                     | 36               | 493.335           | -                 | -                          | 36                  | 493.335           | -                 |
| 6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                        |                  | 30/06/2026<br>VND |                   |                            |                     | 01/01/2026<br>VND |                   |
|                                                                     |                  | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    |                            |                     | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                                  |                  |                   |                   |                            |                     |                   |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và                     | 2.296.832.652    | 2.296.832.652     |                   | 21.417.160.190             | 21.417.160.190      | 21.417.160.190    |                   |
| Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (*)                       | 2.296.832.652    | 2.296.832.652     |                   | 21.417.160.190             | 21.417.160.190      | 21.417.160.190    |                   |
| (*) Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng. |                  |                   |                   |                            |                     |                   |                   |
| Phải thu về cho vay                                                 |                  | 30/06/2026<br>VND |                   |                            |                     | 01/01/2026<br>VND |                   |
|                                                                     |                  |                   |                   |                            |                     |                   |                   |
| Ngắn hạn                                                            | 12.000.000.000   | 8.000.000.000     |                   |                            |                     |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Nậm Ma 1A                          | 8.000.000.000    | 8.000.000.000     |                   |                            |                     |                   |                   |
| Công ty TNHH Sơn Lạc Viên                                           | 4.000.000.000    |                   |                   |                            |                     |                   |                   |
| Phải thu về cho vay là các bên liên quan                            |                  |                   |                   |                            |                     |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Nậm Ma 1A                          | 8.000.000.000    | 8.000.000.000     |                   |                            |                     |                   |                   |
| 6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  |                  | 30/06/2026<br>VND |                   |                            |                     | 01/01/2026<br>VND |                   |
|                                                                     |                  | Giá gốc           | Dự phòng          | Giá trị hợp lý             |                     | Giá gốc           | Dự phòng          |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                         | 464.780.000.000  | -                 | -                 | 376.580.000.000            |                     |                   | -                 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Đầu tư vào đơn vị khác 94.797.000.000 -

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

| Tên công ty liên kết                       | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá trị đầu tư (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|--------------------------------------------|------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3  | 49               | 49                         | 49                | 177.000.000.000   | 114.170.000.000      | -              |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A | 49               | 49                         | 49                | 176.000.000.000   | 99.960.000.000       | -              |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A | 49               | 49                         | 49                | 250.000.000.000   | 122.500.000.000      | -              |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3  | 47               | 47                         | 47                | 85.000.000.000    | 39.950.000.000       | -              |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1B | 49               | 49                         | 49                | 180.000.000.000   | 88.200.000.000       | -              |                      |
| Cộng                                       |                  |                            |                   | 868.000.000.000   | 464.780.000.000      | -              |                      |

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

| 30/06/2026                                |               |                |                      | 01/01/2026    |                |                |                      |
|-------------------------------------------|---------------|----------------|----------------------|---------------|----------------|----------------|----------------------|
| Số lượng (CP)                             | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND)  | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội          | 199.666       | 1.797.000.000  | -                    | 199.666       | 1.797.000.000  | -              |                      |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang | 9.300.000     | 93.000.000.000 | -                    | 9.300.000     | 93.000.000.000 | -              |                      |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3136  
IG T  
PH  
ĐÀ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                          | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>7.1 Ngắn hạn</b>                      | <b>878.501.716.909</b> | <b>901.513.373.484</b> |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)          | 13.098.225.145         | 15.042.073.317         |
| BQL Dự án các công trình Điện miền Nam   | 19.042.215.402         | 59.684.748.560         |
| BQL Dự án các công trình Điện miền Trung | 55.064.478.782         | 119.299.815.262        |
| BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc   | 109.060.644.760        | 137.923.320.662        |
| Công ty Mua bán điện                     | 142.576.544.344        | 93.097.462.567         |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 539.659.608.476        | 476.465.953.116        |

*Trong đó:*

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

*Tổng công ty Sông Đà - CTCP*

13.098.225.145

15.042.073.317

**7.2 Dài hạn**

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (\*)

23.731.168.792

27.728.802.407

Các khoản phải thu của khách hàng khác

22.842.602.047

26.840.235.662

888.566.745

888.566.745

*Trong đó:*

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

*Tổng công ty Sông Đà - CTCP*

22.842.602.047

26.840.235.662

(\*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Trong năm, Tổng công ty Sông Đà - CTCP đã thanh toán cho Công ty số tiền 5.970.000.000 VND. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                             | 30/06/2026<br>VND      |                         | 01/01/2026<br>VND      |                         |
|---------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                             | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| <b>8.1 Ngắn hạn</b>                         | <b>415.891.960.371</b> | <b>(41.973.407.597)</b> | <b>478.435.561.857</b> | <b>(41.973.407.597)</b> |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay      | 3.260.388.438          | -                       | 3.567.123              | -                       |
| Tạm ứng                                     | 143.248.524.123        | (1.821.360.000)         | 129.251.325.864        | (1.821.360.000)         |
| Ký cược, ký quỹ                             | 19.925.266.221         | -                       | 98.385.279.412         | -                       |
| Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc       | 26.019.388.522         | (20.219.314.096)        | 22.789.121.186         | (20.219.314.096)        |
| Phải thu của CBCNV                          | 11.868.227.370         | (10.514.604.836)        | 10.595.518.559         | (10.514.604.836)        |
| Phải thu các đội công trình                 | 3.165.037.128          | (1.443.666.847)         | 2.846.139.670          | (1.443.666.847)         |
| Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư | 10.215.077.033         | (5.215.014.550)         | 13.565.965.033         | (5.215.014.550)         |
| Phải thu tiền đền bù về mất vật tư          | 1.377.391.165          | (1.374.682.491)         | 1.377.391.165          | (1.374.682.491)         |
| Phải thu của các nhà thầu phụ               | 962.221.798            | (490.845.698)           | 490.845.698            | (490.845.698)           |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 198.190.051.536        | (893.919.079)           | 199.130.408.147        | (893.919.079)           |

*Phải thu các bên là bên liên quan*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

|                         | 30/06/2026<br>VND  |                      | 01/01/2026<br>VND  |                      |
|-------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                         | <u>Giá trị</u>     | <u>Dự phòng</u>      | <u>Giá trị</u>     | <u>Dự phòng</u>      |
| Ông Nguyễn Trường Thịnh | 1.717.708.835      | -                    | 1.690.408.835      | -                    |
| Ông Bùi Thọ Sang        | 1.447.700.000      | -                    | 1.255.900.000      | -                    |
| Ông Nguyễn Văn Dũng     | 1.447.700.000      | -                    | 1.447.700.000      | -                    |
| Ông Nguyễn Ngọc Khuê    | 59.300.000         | -                    | 12.500.000         | -                    |
| Ông Nguyễn Văn Hải      | 107.500.000        | -                    | 200.000.000        | -                    |
| Ông Bùi Quang Chung     | 329.000.000        | -                    | 329.000.000        | -                    |
| <b>8.2 Dài hạn</b>      | <b>338.812.895</b> | <b>(156.326.000)</b> | <b>888.812.895</b> | <b>(206.326.000)</b> |
| Ký cược, ký quỹ         | 338.812.895        | (156.326.000)        | 888.812.895        | (206.326.000)        |

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                               | <u>Từ 01/01/2026 đến<br/>30/06/2026<br/>VND</u> | <u>Từ 01/01/2025 đến<br/>30/06/2025<br/>VND</u> |
|-------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>               |                                                 |                                                 |
| Số dư đầu năm                 | (86.298.405.635)                                | (76.336.641.289)                                |
| Trích lập dự phòng            | (36.566.826)                                    | (39.194.456)                                    |
| Hoàn nhập dự phòng            | 142.269.967                                     | 170.000.000                                     |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | 134.190.519                                     | -                                               |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>(86.058.511.975)</b>                         | <b>(76.205.835.745)</b>                         |
| <b>Trong đó:</b>              |                                                 |                                                 |
| - Phải thu của khách hàng     | (35.545.218.159)                                | (31.322.395.566)                                |
| - Phải thu khác               | (41.973.407.597)                                | (36.146.683.993)                                |
| - Trả trước cho người bán     | (8.383.560.219)                                 | (8.530.430.186)                                 |
| - Ký quỹ, ký cược             | (156.326.000)                                   | (206.326.000)                                   |

**10. NỢ XẤU**

|                                                                | 30/06/2026<br>VND      |                               | 01/01/2026<br>VND      |                               |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
|                                                                | <u>Giá gốc</u>         | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Giá gốc</u>         | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>      | <b>113.031.326.325</b> | <b>26.972.814.350</b>         | <b>113.309.719.985</b> | <b>27.011.314.350</b>         |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP                                  | 34.690.465.569         | 21.350.412.126                | 34.690.465.569         | 21.350.412.126                |
| Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng                            |                        |                               |                        |                               |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                          | 34.690.465.569         | 21.350.412.126                | 34.690.465.569         | 21.350.412.126                |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý | 11.184.818.746         | -                             | 11.184.818.746         | -                             |
| Thời gian quá hạn: trên 36 tháng                               |                        |                               |                        |                               |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                          | 11.184.818.746         | -                             | 11.184.818.746         | -                             |
| - Các đối tượng khác                                           | 67.156.042.010         | 5.622.402.224                 | 67.434.435.670         | 5.660.902.224                 |

**11. HÀNG TỒN KHO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

|                                      | 30/06/2026<br>VND      |          | 01/01/2026<br>VND      |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 41.171.746.707         | -        | 35.121.656.053         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.113.612.355          | -        | 974.296.281            | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 254.139.960.107        | -        | 217.424.572.314        | -        |
| Hàng hóa                             | 12.261.255.646         | -        | 10.327.944.986         | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>308.686.574.815</b> | <b>-</b> | <b>263.848.469.634</b> | <b>-</b> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                         | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>12.1 Ngắn hạn</b>                                    | <b>2.827.356.564</b>  | <b>2.536.148.281</b>  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                              | 232.365.357           | 182.501.712           |
| Chi phí bảo hiểm                                        | 494.728.713           | 935.242.055           |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác         | 2.100.262.494         | 516.553.109           |
| Chi phí khác                                            | -                     | 901.851.405           |
| <b>12.2 Dài hạn</b>                                     | <b>17.125.371.316</b> | <b>18.629.754.372</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                              | 921.400.742           | 806.180.869           |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                        | 4.539.854.844         | 4.103.979.411         |
| Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão | -                     | -                     |
| Chi phí khác                                            | 11.664.115.730        | 13.719.594.092        |
| <b>12.3 Lợi thế thương mại</b>                          | <b>21.936.127.630</b> | <b>23.590.640.188</b> |

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND   |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                          |               |
| Tại 01/01/2026                | 8.859.353.240            | 117.251.752              | 8.976.604.992 |
| Tăng trong năm                |                          |                          |               |
| Mua sắm                       | -                        | -                        | -             |
| Giảm trong năm                | -                        | -                        | -             |
| Tại 30/06/2026                | 8.859.353.240            | 117.251.752              | 8.976.604.992 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                          |               |
| Tại 01/01/2026                | -                        | 117.251.752              | 117.251.752   |
| Tăng trong năm                | -                        | -                        | -             |
| Giảm trong năm                | -                        | -                        | -             |
| Tại 30/06/2026                | -                        | 117.251.752              | 117.251.752   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                          |               |
| Tại 01/01/2026                | 8.859.353.240            | -                        | 8.859.353.240 |
| Tại 30/06/2026                | 8.859.353.240            | -                        | 8.859.353.240 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng là 117.251.752 VND.

Công ty đang thế chấp quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 Khu đô thị Xa La, Phường Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)  
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| NGUYỄN GIÁ                                     |                        |                   |                                          |                           |                       |
| Tại 01/01/2026                                 | 1.024.069.195.406      | 1.493.904.861.275 | 75.764.252.474                           | 3.058.286.192             | 2.596.796.595.347     |
| Tăng trong năm                                 | 221.040.215            | 721.080.000       | -                                        | -                         | 942.120.215           |
| Mua sắm                                        | 221.040.215            | 721.080.000       | -                                        | -                         | 942.120.215           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành              |                        |                   |                                          |                           |                       |
| Điều chỉnh ảnh hưởng do đầu tư vào Công ty con |                        |                   |                                          |                           |                       |
| Giảm trong năm                                 | 222.437.769            | 279.243.755       | 465.782.667                              | -                         | 967.464.191           |
| Thanh lý, nhượng bán lý, nhượng bán            | 222.437.769            | 279.243.755       | 465.782.667                              | -                         | 967.464.191           |
| Tại 30/06/2026                                 | 1.024.067.797.852      | 1.494.346.697.520 | 75.298.469.807                           | 3.058.286.192             | 2.596.771.251.371     |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ                         |                        |                   |                                          |                           |                       |
| Tại 01/01/2026                                 | 276.155.844.328        | 530.725.714.693   | 33.150.279.915                           | 3.058.286.192             | 843.090.125.128       |
| Tăng trong năm                                 | 11.969.178.834         | 28.687.714.827    | 2.049.356.088                            | -                         | 42.706.249.749        |
| Khấu hao trong năm                             | 11.969.178.834         | 28.687.714.827    | 2.049.356.088                            | -                         | 42.706.249.749        |
| Điều chỉnh ảnh hưởng do đầu tư vào Công ty con |                        |                   |                                          |                           |                       |
| Giảm trong năm                                 | 80.324.749             | 279.243.755       | 465.782.667                              | -                         | 825.351.171           |
| Thanh lý, nhượng bán                           | 80.324.749             | 279.243.755       | 465.782.667                              | -                         | 825.351.171           |
| Tại 30/06/2026                                 | 288.044.698.413        | 559.134.185.765   | 34.733.853.336                           | 3.058.286.192             | 884.971.023.706       |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                                |                        |                   |                                          |                           |                       |
| Tại 01/01/2026                                 | 747.913.351.078        | 963.179.146.582   | 42.613.972.559                           | -                         | 1.753.706.470.219     |
| Tại 30/06/2026                                 | 736.023.099.439        | 935.212.511.755   | 40.564.616.471                           | -                         | 1.711.800.227.665     |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 92.084.355.802 VND (tại ngày 01/01/2026 là 92.862.973.133 VND).

Tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                 | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>     | <b>1.373.505.470</b>                            | <b>563.313.500</b>                              |
| <b>Tăng trong năm</b>           | <b>925.926</b>                                  | <b>551.203.154</b>                              |
| Mua sắm tài sản cố định         | -                                               | 42.000.000                                      |
| Xây dựng cơ bản                 | 12.157.448                                      | 509.203.154                                     |
| <b>Giảm trong năm</b>           |                                                 | <b>1.048.036.654</b>                            |
| Kết chuyển sang tài sản cố định |                                                 | 1.048.036.654                                   |
| Kết chuyển giảm khác            | -                                               |                                                 |
| <b>Tại ngày 30 tháng 06 (*)</b> | <b>1.385.662.918</b>                            | <b>66.480.000</b>                               |
| <b>(*) Chi tiết:</b>            |                                                 |                                                 |
|                                 | <b>30/06/2026<br/>VND</b>                       | <b>30/06/2025<br/>VND</b>                       |
| Mua sắm tài sản cố định         | -                                               |                                                 |
| Xây dựng hệ thống lán trại      | -                                               | 66.480.000                                      |
| Sửa chữa lớn tài sản            | -                                               |                                                 |
| Công trình thủy điện            | 1.385.662.918                                   |                                                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.385.662.918</b>                            | <b>66.480.000</b>                               |

**16. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

|                                                                                     | <b>30/06/2026<br/>VND</b> | <b>30/06/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                               | <b>-</b>                  | <b>3.233.205.213</b>      |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20% | 20%                       | 20%                       |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất                  | -                         | 3.233.205.213             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                          | MẤU SỐ B09 - DN/HN |                           |                         |
|------------------------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
|                                          | 01/01/2026         | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND |
|                                          | VND                |                           | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng                    | 15.007.425.256     | 15.963.581.714            | 17.820.868.219          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 11.709.461.795     | 8.849.256.690             | 8.974.147.611           |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 1.234.123.650      | 613.202.013               | 907.981.367             |
| Thuế tài nguyên                          | 2.317.974.418      | 6.931.090.985             | 7.334.924.455           |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất              | (6.963.812)        | 127.537.939               | -                       |
| Thuế bảo vệ môi trường                   | 887.144.658        | -                         | -                       |
| Phí dịch vụ môi trường rừng              | 780.786.070        | 781.760.918               | 1.345.187.975           |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | -                  | 669.818.500               | 669.818.500             |
| Các loại thuế, phí khác                  | 700.717.949        | 1.683.136.268             | 1.795.457.351           |
| Cộng                                     | 32.630.669.984     | 35.619.385.027            | 38.848.385.478          |
|                                          |                    |                           | 29.401.669.533          |

Trong đó:

17.1 Phải nộp

17.2 Phải thu

32.727.395.635

96.725.651

29.420.045.567

18.376.034



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                         | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                                                         | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>18.1 Ngắn hạn</b>                                    | <b>354.995.388.149</b> | <b>354.995.388.149</b> | <b>260.575.808.326</b> | <b>260.575.808.326</b> |
| Các khoản phải trả người bán lớn                        | 14.988.235.282         | 14.988.235.282         | 14.988.235.282         | 14.988.235.282         |
| Công ty TNHH Trina Solar PTE                            | 4.518.981.156          | 4.518.981.156          | 4.518.981.156          | 4.518.981.156          |
| Công ty TNHH Nhất Nước                                  | 5.448.671.070          | 5.448.671.070          | 5.448.671.070          | 5.448.671.070          |
| Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB) | 5.020.583.056          | 5.020.583.056          | 5.020.583.056          | 5.020.583.056          |
| Phải trả cho các đối tượng khác                         | 340.007.152.867        | 340.007.152.867        | 245.587.573.044        | 245.587.573.044        |

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan

|                                        |               |               |               |               |
|----------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | 2.394.811.094 | 2.394.811.094 | 2.394.811.094 | 2.394.811.094 |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP            | 1.159.573.416 | 1.159.573.416 | 1.159.573.416 | 1.159.573.416 |

|                                          |                       |                       |                       |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>18.2 Dài hạn</b>                      | <b>24.227.448.545</b> | <b>24.227.448.545</b> | <b>26.576.063.609</b> | <b>26.576.063.609</b> |
| Các khoản phải trả người bán lớn         | 10.409.595.075        | 10.409.595.075        | 10.409.595.075        | 10.409.595.075        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà   | 776.281.741           | 776.281.741           | 776.281.741           | 776.281.741           |
| Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc        | 4.346.734.219         | 4.346.734.219         | 4.346.734.219         | 4.346.734.219         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long      | 1.958.667.410         | 1.958.667.410         | 1.958.667.410         | 1.958.667.410         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka          | 1.444.875.265         | 1.444.875.265         | 1.444.875.265         | 1.444.875.265         |
| Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin Việt Nam | 1.444.875.247         | 1.444.875.247         | 1.444.875.247         | 1.444.875.247         |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3                | 438.161.193           | 438.161.193           | 438.161.193           | 438.161.193           |
| Phải trả cho các đối tượng khác          | 13.817.853.470        | 13.817.853.470        | 16.166.468.534        | 16.166.468.534        |

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan

|                                        |             |             |             |             |
|----------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3              | 438.161.193 | 438.161.193 | 438.161.193 | 438.161.193 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | 776.281.741 | 776.281.741 | 776.281.741 | 776.281.741 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12             | 257.325.562 | 257.325.562 | 257.325.562 | 257.325.562 |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                        | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                        | <b>68.268.453.327</b> | <b>29,188,101,259</b> |
| Lãi vay phải trả                                       | 14.931.924.237        | 3,812,726,026         |
| Trích trước chi phí các công trình                     | 52.104.438.520        | 24,084,205,881        |
| Chi phí thiết bị của dự án Nhà máy thủy điện Đắk Pru 1 | 1,182,804,250         | 1,182,804,250         |
| Chi phí phải trả khác                                  | 49.286.320            | 108,365,102           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ**

|                      | 30/06/2023<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>20.1 Ngắn hạn</b> | <b>1.755.500.002</b>  | <b>1.755.500.000</b>  |
| Doanh thu nhận trước | 1.750.000.002         | 1.750.000.000         |
| Các khoản khác       | 5.500.000             | 5.500.000             |
| <b>20.2 Dài hạn</b>  | <b>24.937.505.000</b> | <b>25.812.505.000</b> |
| Doanh thu nhận trước | 24.937.505.000        | 25.812.505.000        |

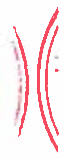
**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                      | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>14.746.306.813</b> | <b>21.866.262.342</b> |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                          | 2.636.531             | 2.636.531             |
| Kinh phí công đoàn                                   | 205.430.240           | 301.473.123           |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 494.456.155           | 229.454.197           |
| Ủy thác góp vốn của CBNV                             | 55.000.000            | 55.000.000            |
| Phải trả các đối tiền khoán công trình               | 7.788.805.754         | 13.324.693.513        |
| BQLDA các công trình điện miền Bắc và miền Nam       | 61.166.212            | 843.954.354           |
| Các khoản phải trả khác                              | 6.138.811.921         | 7.109.050.624         |

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                      | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>22.1 Ngắn hạn</b> | <b>856.478.638.926</b>   | <b>959.561.904.369</b>   |
| Các khoản vay        | 856.478.638.926          | 959.561.904.369          |
| <b>22.2 Dài hạn</b>  | <b>1.080.420.624.373</b> | <b>1.087.730.624.373</b> |
| Các khoản vay        | 1.080.420.624.373        | 1.087.730.624.373        |

| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)                                            |                        |                        |                        | Mẫu số B09 - DN/HN     |                        |                        |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------|
| (Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất) |                        |                        |                        |                        |                        |                        |            |
| a. Các khoản vay                                                                              | 01/01/2026             |                        |                        | Trong năm              |                        |                        | 30/06/2026 |
|                                                                                               | VND                    |                        |                        | VND                    |                        |                        | VND        |
|                                                                                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                           | <b>959.561.904.369</b> | <b>959.561.904.369</b> | <b>414.883.780.444</b> | <b>517.967.045.887</b> | <b>856.478.638.926</b> | <b>856.478.638.926</b> |            |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ                    | 7.083.246.604          | 7.083.246.604          |                        | 5.458.077.804          | 1.625.168.800          | 1.625.168.800          |            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm                            | 44.002.090.448         | 44.002.090.448         |                        | 42.540.708.194         | 1.461.382.254          | 1.461.382.254          |            |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân                                                | 59.814.205.794         | 59.814.205.794         | 62.081.402.515         | 43.824.752.906         | 78.070.855.403         | 78.070.855.403         |            |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô                                                | 35.815.687.572         | 35.815.687.572         | 60.643.575.504         | 22.731.767.660         | 73.727.495.416         | 73.727.495.416         |            |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô                                       | 42.280.452.633         | 42.280.452.633         | 42.854.111.229         | 27.747.654.630         | 57.386.909.232         | 57.386.909.232         |            |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch                                      | 67.073.268.926         | 67.073.268.926         |                        | 67.073.268.926         | -                      | -                      |            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                                       | 79.270.547.523         | 79.270.547.523         |                        | 79.270.547.523         | -                      | -                      |            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái                              | 322.389.525.533        | 322.389.525.533        | 44.105.403.612         | 39.828.578.134         | 326.666.351.011        | 326.666.351.011        |            |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch                                    | 48.032.879.336         | 48.032.879.336         | 38.980.555.541         | 19.581.855.192         | 67.431.579.685         | 67.431.579.685         |            |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái                             | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |                        | 9.000.000.000          | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |            |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái                             | 18.200.000.000         | 18.200.000.000         | 10.600.000.000         | 9.100.000.000          | 19.700.000.000         | 19.700.000.000         |            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh                                | 112.200.000.000        | 112.200.000.000        |                        | 4.000.000.000          | -                      | -                      |            |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ                             | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |                        | 10.600.000.000         | 13.100.000.000         | 13.100.000.000         |            |



| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)                                            |                   |                       |                 | MẪU SỐ B09 - DN/HN |                   |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|--------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| (Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất) |                   |                       |                 |                    |                   |                       |                       |
| a. Các khoản vay                                                                              | 01/01/2026        |                       | Trong năm       |                    | 30/06/2026        |                       | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                               | VND               |                       | VND             |                    | VND               |                       |                       |
|                                                                                               | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm               | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |                       |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái                        | 23.700.000.000    | 23.700.000.000        | 17.300.000.000  | 17.100.000.000     | 60.860.000.000    | 60.860.000.000        |                       |
| Công ty TNHH Sơn Lạc Viên                                                                     | 60.660.000.000    | 60.660.000.000        | 10.020.000.000  | 9.000.000.000      | 21.060.000.000    | 21.060.000.000        |                       |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái                        | 20.040.000.000    | 20.040.000.000        |                 | 9.000.000.000      | 6.000.000.000     | 6.000.000.000         |                       |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô                                                | -                 | -                     | 15.683.011.993  | -                  | 15.683.011.993    | 15.683.011.993        |                       |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô                                                | -                 | -                     | 30.815.720.050  | 4.109.834.918      | 26.705.885.132    | 26.705.885.132        |                       |
| Vay dài hạn                                                                                   | 1.087.730.624.373 | 1.087.730.624.373     | 101.800.000.000 | 109.110.000.000    | 1.080.420.624.373 | 1.080.420.624.373     |                       |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]                         | 79.574.624.373    | 79.574.624.373        |                 | 10.600.000.000     | 68.974.624.373    | 68.974.624.373        |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh [3]                            | 388.700.000.000   | 388.700.000.000       | 101.800.000.000 | 81.800.000.000     | 408.700.000.000   | 408.700.000.000       |                       |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [4]                         | 6.690.000.000     | 6.690.000.000         |                 | 6.690.000.000      | -                 | -                     |                       |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [5]                         | 44.400.000.000    | 44.400.000.000        |                 | -                  | 44.400.000.000    | 44.400.000.000        |                       |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái [6]                    | 568.366.000.000   | 568.366.000.000       |                 | 10.020.000.000     | 558.346.000.000   | 558.346.000.000       |                       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/06/2026:****[1] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023:**

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay                | : 40.500.000.000 VND.                                                                                                                                                                                                                              |
| Mục đích vay               | : Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/Phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung (nếu có). |
| Thời hạn vay               | : 73 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.                                                                                                                                                                                                 |
| Lãi suất trong hạn         | : Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng (+) với mức biên là 2,5%/năm.                                   |
| Lãi suất quá hạn           | : 150% lãi suất cho vay trong hạn.                                                                                                                                                                                                                 |
| Tài sản đảm bảo            | : Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đăk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đăk Sơ Mei, tỉnh Gia Lai.                                          |
| Số dư vay tại 30/06/2026   | : 6.000.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                |
| Số phải trả trong năm 2026 | : 15.000.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                               |

**[2] Bao gồm:****[2.1] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023:**

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay                | : 103.339.624.373 VND.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Mục đích vay               | : Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Thời hạn vay               | : 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Lãi suất trong hạn         | : Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Lãi suất quá hạn           | : 150% lãi suất cho vay trong hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Tài sản đảm bảo            | : Là công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Gle, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty.<br>/2023 giữa Ngân hàng và Công ty.<br>Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty. |
| Số dư vay tại 30/06/2026   | : 75.839.624.373 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Số phải trả trong năm 2026 | : 18.000.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[2.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2025/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 22/7/2025:**

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay                | : 13.235.000.000 VND.                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Mục đích vay               | : Bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Thủy điện Đắk Pru 1.                                                                                                                                                                                                          |
| Thời hạn vay               | : Từ ngày 27/7/2024 đến ngày 14/12/2030.                                                                                                                                                                                                                                        |
| Lãi suất trong hạn         | : - Từ 27/7/2024 đến ngày 26/01/2025: 6%/năm.<br>- Từ 27/01/2025: được điều chỉnh theo quy định tại hợp đồng.                                                                                                                                                                   |
| Lãi suất quá hạn           | : 150% lãi suất cho vay trong hạn.                                                                                                                                                                                                                                              |
| Tài sản đảm bảo            | : Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW được xây dựng tại xã Đắk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng bảo đảm số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty. |
| Số dư vay tại 30/06/2026   | : 12.835.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Số phải trả trong năm 2026 | : 200.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                               |

**[3] Hợp đồng vay dự án đầu tư số 116/2025/HĐCVDADT ngày 18/02/2025:**

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạn mức tín dụng | : 533.500.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Mục đích vay     | : - Cho vay tái tài trợ dư nợ gốc của bên vay tại BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 để đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, tổng số tiền cho vay tối đa là 330.684.000.000 đồng.<br>- Bù đắp các chi phí đã thanh toán bằng nguồn vốn thuộc sở hữu đã tham gia vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (căn cứ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn đã phát sinh tính đến thời điểm giải ngân đến 24 tháng và/hoặc trên 24 tháng), tổng số tiền cho vay tối đa là 202.816.000.000 đồng.<br>đến thời điểm giải ngân đến 24 tháng và/hoặc trên 24 tháng), tổng số tiền cho vay tối đa là 202.816.000.000 đồng.                                                                                                                                                                      |
| Lãi suất vay     | : Lãi suất cho vay trong hợp đồng này là lãi suất điều chỉnh.<br>Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo nguyên tắc xác định như sau:<br>Vào ngày xác định lãi suất, lãi suất cho vay trong hạn được xác định như sau: Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng (=) Lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%, trong đó: Lãi suất cơ sở được xác định (=) lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả lãi sau thời hạn 12 tháng được niêm yết tại bên cho vay. Trường hợp tại ngày xác định lãi suất không có loại lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả lãi sau thời hạn 12 tháng thì áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường kỳ hạn liền kề có lãi suất cao hơn trong biểu lãi suất huy động niêm yết của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.<br>Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. |
| Thời hạn vay     | : - Khoản cho vay tái tài trợ dư nợ gốc của bên vay tại BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 để đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận: Tối đa không quá thời gian cho vay còn lại của khoản vay của bên vay tại BIDV (không quá ngày 25/6/2029).<br>- Khoản cho vay bù đắp các chi phí đã thanh toán bằng nguồn vốn thuộc sở hữu đã tham gia vào Dự án Nhà máy điện mặt trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tài sản đảm bảo            | <p>Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (căn cứ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn đã phát sinh tính đến thời điểm giải ngân đến 24 tháng và/hoặc trên 24 tháng): Tối đa 85 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 31/12/2031.</p> <p>ình Thuận (căn cứ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn đã phát sinh tính đến thời điểm giải ngân đến 24 tháng và/hoặc trên 24 tháng): Tối đa 85 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 31/12/2031.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019; số CS579718 ngày 05/8/2019; số DL388490 ngày 17/4/2023 và số DL338491 ngày 17/4/2023;</li> <li>- Các công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 159 và thửa đất số 3, tờ bản đồ số 160, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn Nha Mế, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng);</li> <li>- Các tài sản gắn liền với đất đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai;</li> <li>- Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán có thể nhận được liên quan tới quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản thanh toán do thửa đất bị thu hồi; các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê; chuyển nhượng; tiền bảo hiểm, bồi thường tài sản gắn liền với đất...).</li> </ul> |
| Số dư vay tại 30/06/2026   | : 495.700.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Số phải trả trong năm 2026 | : 112.200.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

**[4] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:**

|                            |                                                                                                         |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay               | : Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đồng Khùa   |
| Số tiền cho vay            | : 38.800.000.000 VND                                                                                    |
| Thời hạn vay               | : 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016)                                              |
| Lãi suất vay               | : Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5% |
| Tài sản bảo đảm            | : Nhà máy Thủy điện Đồng Khùa                                                                           |
| Số dư vay tại 30/06/2026   | : 0 VND                                                                                                 |
| Số phải trả trong năm 2026 | : 4.000.000.000 VND                                                                                     |

**[5] Bao gồm:****[5.1] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023:**

|                            |                                                                                                                                                                                        |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay               | : Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo |
| Số tiền cho vay            | : 62.400.000.000 VND                                                                                                                                                                   |
| Thời hạn vay               | : 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027                                                                                                                     |
| Lãi suất vay               | : Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12)                             |
| Tài sản thế chấp           | : Nhà máy Thủy điện To Buông                                                                                                                                                           |
| Số dư vay tại 30/06/2026   | : 24.400.000.000 VND                                                                                                                                                                   |
| Số phải trả trong năm 2026 | : 23.500.000.000 VND                                                                                                                                                                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[5.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/TOBUONG ngày 22/7/2024:**

|                            |                                                                                                                                                          |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay               | : Bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Công trình Thủy điện To Buông do Công ty Cổ phần Thủy Điện To Buông làm chủ đầu tư                     |
| Số tiền cho vay            | : 37.500.000.000 VND                                                                                                                                     |
| Thời hạn vay               | : 67 tháng từ ngày 30/7/2024 đến ngày 20/02/2030, thời hạn trả nợ cuối là ngày 20/02/2030                                                                |
| Lãi suất vay               | : Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 6%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12) |
| Tài sản thế chấp           | : Nhà máy Thủy điện To Buông.                                                                                                                            |
| Số dư vay tại 30/06/2026   | : 37.100.000.000 VND                                                                                                                                     |
| Số phải trả trong năm 2026 | : 200.000.000 VND                                                                                                                                        |

**[6] Hợp đồng số 01/2024/HĐTD-PL ngày 23/5/2024**

|                            |                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay               | : Bù đắp chi phí thực hiện dự án Thủy điện Phúc Long                                                                                                                                              |
| Thời hạn vay               | : 149 tháng                                                                                                                                                                                       |
| Lãi suất vay               | : Theo từng thời kỳ                                                                                                                                                                               |
| Tài sản thế chấp           | : Quyền sử dụng đất và các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản và quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng của Bên vay liên quan đến dự án |
| Số dư vay tại 30/06/2026   | : 579.406.000.000 VND                                                                                                                                                                             |
| Số phải trả trong năm 2026 | : 20.040.000.000 VND                                                                                                                                                                              |

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|                       | <b>Tổng nợ</b>           | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Đơn vị tính: VND<br/>Trên 5 năm</b> |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>    |                          |                           |                             |                                        |
| Vay dài hạn ngân hàng | 1.313.239.521.498        | 235.528.897.125           | 526.873.624.373             | 550.837.000.000                        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.313.239.521.498</b> | <b>235.528.897.125</b>    | <b>526.873.624.373</b>      | <b>550.837.000.000</b>                 |
| <b>Số đầu năm</b>     |                          |                           |                             |                                        |
| Vay dài hạn ngân hàng | 1.280.870.624.373        | 193.140.000.000           | 526.873.624.373             | 560.857.000.000                        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.280.870.624.373</b> | <b>193.140.000.000</b>    | <b>526.873.624.373</b>      | <b>560.857.000.000</b>                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Diễn giải                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------------------|
| Số đầu năm trước                    | 241.687.110.000        | 71.164.007.623       | 20.000.000.000          | 203.493.248.558       | -                             | 259.454.325.126     | 110.296.766.666                 |
| Tăng trong năm trước                | 158.312.890.000        | 47.265.227.000       | -                       | 125.062.500.000       | 20.000.000.000                | 140.530.012.565     | 223.921.028.487                 |
| Tăng vốn                            | 158.312.890.000        | 47.265.227.000       | -                       | -                     | -                             | -                   | -                               |
| Phân phối lợi nhuận                 | -                      | -                    | -                       | 125.062.500.000       | 20.000.000.000                | -                   | -                               |
| Lãi trong năm                       | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | -                   | -                               |
| Tăng khác                           | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | 140.530.012.565     | 19.913.131.075                  |
| Giảm trong năm trước                | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | -                   | 204.007.897.412                 |
| Chia cổ tức                         | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | 171.702.364.140     | 7.545.682.229                   |
| Trích các quỹ, thường Ban Điều hành | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | 145.062.500.000     | 7.153.868.000                   |
| Giảm khác                           | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | 11.583.715.907      | -                               |
| Số đầu năm nay                      | 400.000.000.000        | 118.429.234.623      | 20.000.000.000          | 328.555.748.558       | 20.000.000.000                | 15.056.148.233      | 391.814.229                     |
| Tăng trong năm nay                  | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | 228.281.973.551     | 326.672.112.924                 |
| Phân phối lợi nhuận                 | -                      | -                    | -                       | 40.000.000.000        | -                             | 54.344.619.283      | 7.455.730.465                   |
| Lãi trong năm                       | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | 54.344.619.283      | 7.455.730.465                   |
| Giảm trong năm nay                  | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | 46.954.509.798      | 5.828.374.020                   |
| Chia cổ tức                         | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | 45.000.000.000      | 5.377.020.000                   |
| Trích các quỹ, thường Ban Điều hành | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | -                   | -                               |
| Giảm khác                           | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | 2.351.130.600       | 451.354.020                     |
| Số cuối năm nay                     | 400.000.000.000        | 118.429.234.623      | 20.000.000.000          | 368.555.748.558       | 20.000.000.000                | 235.275.462.234     | 328.299.469.369                 |

Đơn vị tính: VND

313  
IG T  
PHÂN  
Đ  
10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                                     | <b>Vốn cổ phần thường</b> |                        |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                     | <b>30/06/2026</b>         | <b>01/01/2026</b>      |
| Công ty TNHH Đầu tư Energy Việt Nam | 224.097.650.000           | 224.097.650.000        |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP         | 40.959.600.000            | 40.959.600.000         |
| Các cổ đông khác                    | 134.942.750.000           | 134.942.750.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>400.000.000.000</b>    | <b>400.000.000.000</b> |

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CÔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

| <b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>                                     | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                                                    | <b>400.000.000.000</b>                          | <b>241.687.110.000</b>                          |
| Tăng vốn                                                             | -                                               | -                                               |
| Giảm trong năm                                                       | -                                               | -                                               |
| <b>Số cuối năm</b>                                                   | <b>400.000.000.000</b>                          | <b>241.687.110.000</b>                          |
| <b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>                          | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất      | 15.243.345.331                                  | 67.772.104.670                                  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất | 215.847.178.707                                 | 111.929.267.835                                 |
| Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất                            | 4.184.938.196                                   | (1.433.050.699)                                 |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>235.275.462.234</b>                          | <b>178.268.321.806</b>                          |
| <b>c. Cổ phiếu</b>                                                   | <b>30/06/2026<br/>Cổ phiếu</b>                  | <b>01/01/2026<br/>Cổ phiếu</b>                  |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                  | 40.000.000                                      | 40.000.000                                      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                               | 40.000.000                                      | 40.000.000                                      |
| Cổ phiếu phổ thông                                                   | 40.000.000                                      | 40.000.000                                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                      | 40.000.000                                      | 40.000.000                                      |
| Cổ phiếu phổ thông                                                   | 40.000.000                                      | 40.000.000                                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)                       | 10.000                                          | 10.000                                          |

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

| <b><u>Ngoại tệ các loại</u></b> | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD)                  | 200,00            | 200,00            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

|               |            |            |
|---------------|------------|------------|
| Kíp Lào (LAK) | 356.001,00 | 356.001,00 |
|---------------|------------|------------|

| <b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>           | <b>30/06/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội | 12.156.428.764            | 12.156.428.764            |
| Công ty Cổ phần Linh Linh                   | 1.261.738.423             | 1.261.738.423             |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He            | 1.326.185.000             | 1.326.185.000             |
| Các đối tượng khác                          | 9.145.124.334             | 9.145.124.334             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>23.889.476.521</b>     | <b>23.889.476.521</b>     |

**25. DOANH THU**

|                                                        | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>527.614.370.382</b>                          | <b>894.677.257.336</b>                          |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 38.261.117.667                                  | 54.367.823.127                                  |
| Doanh thu bán điện thương phẩm                         | 204.358.042.993                                 | 150.664.902.917                                 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                            | 272.197.473.361                                 | 647.683.154.648                                 |
| Doanh thu khác                                         | 12.797.736.361                                  | 41.961.376.644                                  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                                                 |                                                 |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>527.614.370.382</b>                          | <b>894.677.257.336</b>                          |

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán  | 36.899.966.325                                  | 56.467.524.880                                  |
| Giá vốn của điện thương phẩm | 74.250.804.066                                  | 44.937.977.217                                  |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng    | 228.421.380.149                                 | 595.248.576.321                                 |
| Giá vốn khác                 | 8.639.835.936                                   | 37.606.890.045                                  |
| <b>Cộng</b>                  | <b>348.211.986.476</b>                          | <b>734.260.968.463</b>                          |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 3.599.053.979                                   | 223.767.593                                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | -                                               | -                                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              |                                                 |                                                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác |                                                 | 13.203                                          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.599.053.979</b>                            | <b>223.780.796</b>                              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay           | 84.703.959.379                                  | 42.851.286.389                                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | -                                               | -                                               |
| Chi phí tài chính khác | 2.918.926.230                                   | 3.917.605.918                                   |
| <b>Cộng</b>            | <b>87.622.885.609</b>                           | <b>46.768.892.307</b>                           |

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                 | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                       | 20.568.742.719                                  | 17.239.274.019                                  |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | (105.703.141)                                   | (130.805.544)                                   |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác     | 9.878.762.210                                   | 10.929.189.134                                  |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>30.341.801.788</b>                           | <b>28.037.657.609</b>                           |

**30. THU NHẬP KHÁC**

|                                                                                                     | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                        | 181.818.181                                     | -                                               |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán                                                       | -                                               | -                                               |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                   | -                                               | -                                               |
| Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư tại NMTĐ Thác Trắng                                                      | 6.713.351.738                                   | -                                               |
| Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân | -                                               | 561.430.727                                     |
| Tổn thất Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân                      | -                                               | -                                               |
| Xử lý công nợ                                                                                       | 864.609.829                                     | -                                               |
| Chuyển nhượng Chứng chỉ I-RECs                                                                      | -                                               | -                                               |
| Tiền phạt thu được                                                                                  | -                                               | 40.000.000                                      |
| Các khoản khác                                                                                      | 102.174.814                                     | 401                                             |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>7.861.954.562</b>                            | <b>601.431.128</b>                              |

**31. CHI PHÍ KHÁC**

|                                         | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế | 359.902.636                                     | 1.596.730.374                                   |
| Phạt vi phạm hợp đồng                   | 27.211.842                                      | 643.078.444                                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

|                                                                                                      |                    |                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Xử lý công nợ                                                                                        | -                  |                      |
| Chi phí xử lý thiệt hại tại Công trình đường dây 500kV<br>Nhiệt điện Văn Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân | -                  | 199.602.920          |
| Chi phí hỗ trợ về hệ thống kênh mương Công trình thủy<br>điện Đồng Khùa                              | -                  |                      |
| Xử lý theo biên bản kiểm kê                                                                          | -                  |                      |
| Vật tư thừa A cấp                                                                                    |                    |                      |
| Chi phí đền bù, hỗ trợ theo Bản án số 22/2025/DS-PT<br>ngày 24/3/2025                                |                    |                      |
| Các khoản khác                                                                                       | 443.691.929        | 112.652.487          |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b>830.806.407</b> | <b>2.552.064.225</b> |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|             | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|-------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty mẹ  | 4.079.599.598                                   | -                                               |
| Công ty con | 4.769.657.092                                   | 3.138.113.772                                   |
| <b>Cộng</b> | <b>8.849.256.690</b>                            | <b>3.138.113.772</b>                            |

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|                                                                                               | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát<br>sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất | 1.418.292.205                                   | 1.814.913.007                                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>1.418.292.205</b>                            | <b>1.814.913.007</b>                            |

**34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

| <b><u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u></b>                                                                                                                 | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>                                                                                                    | <b>54.344.619.283</b>                           | <b>75.463.203.952</b>                           |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau<br>thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận<br>phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                                                 | -                                               |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>                                                                                                                  |                                                 | -                                               |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>                                                                                                                  | -                                               | -                                               |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu<br/>phổ thông (3=1+2a-2b)</b>                                                                         | <b>54.344.619.283</b>                           | <b>75.463.203.952</b>                           |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ<br>thông đang lưu hành trong năm (4)                                                                     | 40.000.000                                      | 24.168.711                                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>                                                                                                            | <b>1.359</b>                                    | <b>3.122</b>                                    |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm các khoản được phân loại lại.

**36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

**37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát                                  | Chức vụ                          | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND    | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Ông Đoàn Hải Chiến<br>(Từ ngày 07/5/2026)<br>(Đến ngày 06/05/2026)                                  | Chủ tịch HĐQT                    | 252.500.000                               |                                           |
| Ông Nguyễn Quang Luân<br>(đến 09/4/2026)                                                            | Phó TGĐ<br>Chủ tịch HĐQT         | 237.187.501                               | 90.000.000                                |
| Ông Đào Việt Hùng                                                                                   | Phó Chủ tịch HĐQT                | 25.000.000                                | 373.000.000                               |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu                                                                                 | Thành viên HĐQT                  | 10.000.000                                | 143.000.000                               |
| Ông Lê Anh Trinh<br>(Từ 09/4/2026)<br>(đến 09/4/2026)                                               | Thành viên HĐQT<br>Tổng giám đốc | 248.645.833                               | 280.000.000                               |
| Ông Nguyễn Văn Hải                                                                                  | Phó Tổng Giám đốc                | 202.156.250                               | 213.500.000                               |
| Ông Nguyễn Văn Dũng                                                                                 | Phó Tổng Giám đốc                | 211.000.000                               | 196.000.000                               |
| Ông Nguyễn Ngọc Khuê                                                                                | Phó Tổng Giám đốc                | 196.000.000                               | 191.285.714                               |
| Ông Hà Quốc Thịnh<br>(từ 16/7/2025)                                                                 | Phó Tổng Giám đốc                | 245.937.500                               | -                                         |
| Ông Chu Thái Dương<br>(từ 01/10/2025)                                                               | Phó Tổng Giám đốc                | 187.600.000                               | -                                         |
| Ông Bùi Quang Chung                                                                                 | Trưởng BKS                       | 175.000.000                               | 175.000.000                               |
| Ông Đoàn Hải Trung                                                                                  | Thành viên BKS                   | -                                         | 20.000.000                                |
| Ông Hoàng Công Huân<br>(trước 01/6/2025)                                                            | Kế toán trưởng                   | -                                         | 69.826.407                                |
| Bà Trịnh Minh Hằng<br>(từ 01/6/2025)                                                                | Kế toán trưởng                   | 207.500.000                               | -                                         |
| Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | Mối quan hệ                      | Từ 01/01/2026<br>đến<br>30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến<br>30/06/2025<br>VND |

Ông Lê Anh Trinh

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

| Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | Mối quan hệ              | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Tạm ứng                                                                                             |                          | -                                | -                                |
| Chuyển công nợ tạm ứng                                                                              |                          | -                                | 10.000.000                       |
| <b>Ông Nguyễn Văn Dũng</b>                                                                          | <b>Phó Tổng Giám đốc</b> |                                  |                                  |
| Tạm ứng                                                                                             |                          | -                                | 11.852.146.969                   |
| Hoàn ứng                                                                                            |                          | -                                | 12.802.300.000                   |
| <b>Ông Nguyễn Ngọc Khuê</b>                                                                         | <b>Phó Tổng Giám đốc</b> |                                  |                                  |
| Tạm ứng                                                                                             |                          | 46.800.000                       | 4.200.060                        |
| Hoàn ứng                                                                                            |                          | -                                | 4.200.060                        |
| <b>Ông Nguyễn Văn Hải</b>                                                                           | <b>Phó Tổng Giám đốc</b> |                                  |                                  |
| Tạm ứng                                                                                             |                          | -                                | -                                |
| Hoàn ứng                                                                                            |                          | 92.500.000                       | -                                |
| <b>Ông Bùi Quang Chung</b>                                                                          | <b>Trưởng BKS</b>        |                                  |                                  |
| Tạm ứng                                                                                             |                          | -                                | 15.000.000                       |
| <b>Ông Nguyễn Trường Thịnh</b>                                                                      | <b>Thành viên BKS</b>    |                                  |                                  |
| Tạm ứng                                                                                             |                          | -                                | 2.467.094.588                    |
| Hoàn ứng                                                                                            |                          | 27.300.000                       | 3.410.699.574                    |
| Nhận chuyển công nợ tạm ứng                                                                         |                          | -                                | -                                |
| <b>Bà Trịnh Minh Hằng</b><br>(từ 01/6/2025)                                                         | <b>Kế toán trưởng</b>    |                                  |                                  |
| Tạm ứng                                                                                             |                          | -                                | 10.000.000                       |
| Hoàn ứng                                                                                            |                          | -                                | 810.000.000                      |
| Giao dịch với các bên liên quan                                                                     | Mối quan hệ              | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND |
| <b>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</b>                                                                  | <b>Cổ đông</b>           |                                  |                                  |
| Thu tiền xây lắp                                                                                    |                          | 5.970.000.000                    | 100.000.000                      |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3</b>                                                    | <b>Công ty liên kết</b>  |                                  |                                  |
| Doanh thu                                                                                           |                          | 2.773.325.254                    | -                                |
| Ứng tiền hợp đồng                                                                                   |                          | -                                | 14.960.000.000                   |
| Bù trừ tiền phải thu ứng trước công trình với thu tiền xây lắp                                      |                          | 204.598.198                      | -                                |
| Thu tiền                                                                                            |                          | 2.376.432.142                    | -                                |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A</b>                                                   | <b>Công ty liên kết</b>  |                                  |                                  |
| Doanh thu                                                                                           |                          | 2.726.298.873                    | -                                |
| Ứng tiền hợp đồng                                                                                   |                          | -                                | 15.840.000.000                   |
| Bù trừ tiền phải thu ứng trước công trình với thu tiền xây lắp                                      |                          | 210.615.792                      | -                                |
| Thu tiền                                                                                            |                          | 2.281.549.953                    | -                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

| Giao dịch với các bên liên quan                                | Mối quan hệ             | Từ 01/01/2026<br>đến<br>30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến<br>30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A</b>              | <b>Công ty liên kết</b> |                                           |                                           |
| Doanh thu                                                      |                         | 2.503.293.287                             | -                                         |
| Bù trừ tiền phải thu ứng trước công trình với thu tiền xây lắp |                         | 186.545.416                               | -                                         |
| Thu tiền                                                       |                         | 2.080.236.720                             | -                                         |
| Ứng tiền hợp đồng                                              |                         | 10.880.000.000                            | -                                         |
| <b>Số dư với các bên liên quan</b>                             | <b>Mối quan hệ</b>      | <b>30/06/2026<br/>VND</b>                 | <b>01/01/2026<br/>VND</b>                 |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                                |                         |                                           |                                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3                      | Công ty liên kết        | 14.624.014.856                            | 14.828.613.054                            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A                     | Công ty liên kết        | 15.494.132.939                            | 15.704.748.731                            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A                     | Công ty liên kết        | 48.765.142.084                            | 38.071.687.500                            |

**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty liên kết để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá, hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2026**

|                           | Xây lắp           | Sản xuất điện     | Khác            | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                   |                   |                 |                          |
| Tài sản bộ phận           | 1.694.252.868.118 | 1.566.933.054.737 | 922.713.545.318 | 4.183.899.468.173        |
| Tài sản không phân bổ     |                   |                   |                 | -                        |
| <b>Cộng</b>               |                   |                   |                 | <b>4.183.899.468.173</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                   |                   |                 |                          |
| Nợ phải trả bộ phận       | 1.950.886.471.619 | 736.956.053.624   | 5.497.028.146   | 2.693.339.553.389        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                   |                   |                 | -                        |
| <b>Cộng</b>               |                   |                   |                 | <b>2.693.339.553.389</b> |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính 2026

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

|                                    | Xây lắp         | Sản xuất điện   | Khác           | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần                    | 272.197.473.361 | 204.358.042.993 | 51.058.854.028 | 527.614.370.382       |
| Giá vốn hàng bán                   | 228.421.380.149 | 74.250.804.066  | 45.539.802.261 | 348.211.986.476       |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                 |                | 30.341.801.788        |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                 |                | 3.599.053.979         |
| Chi phí tài chính                  |                 |                 |                | 87.622.885.609        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                 |                | 65.036.750.488        |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                 |                | 7.031.148.155         |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                 |                | 72.067.898.643        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                 |                | 10.267.548.895        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                 |                | <b>61.800.349.748</b> |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2026**

|                           | Xây lắp           | Sản xuất điện     | Khác            | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                   |                   |                 |                          |
| Tài sản bộ phận           | 1.890.263.609.540 | 1.570.286.356.671 | 672.698.353.582 | 4.133.248.319.793        |
| Tài sản không phân bổ     |                   |                   |                 | -                        |
| <b>Cộng</b>               |                   |                   |                 | <b>4.133.248.319.793</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                   |                   |                 |                          |
| Nợ phải trả bộ phận       | 1.900.606.289.390 | 774.540.114.956   | 16.162.845.791  | 2.691.309.250.137        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                   |                   |                 | -                        |
| <b>Cộng</b>               |                   |                   |                 | <b>2.691.309.250.137</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính 2025**

|                                    | Xây lắp         | Sản xuất điện   | Khác           | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần                    | 647.683.154.648 | 150.664.902.917 | 96.329.199.771 | 894.677.257.336          |
| Giá vốn hàng bán                   | 595.248.576.321 | 44.937.977.217  | 94.074.414.925 | 734.260.968.463          |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                 |                | 28.037.657.609           |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                 |                | 223.780.796              |
| Chi phí tài chính                  |                 |                 |                | 46.768.892.307           |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                 |                | 85.833.519.753           |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                 |                | (1.950.633.097)          |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                 |                | 83.882.886.656           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                 |                | 4.953.026.779            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                 |                | <b>78.929.859.877</b>    |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**39. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023 và Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐQT ngày 31/10/2024 của Hội đồng quản trị phê duyệt sắp xếp cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Công ty, Công ty sẽ giải thể các Chi nhánh như sau:

| Chi nhánh                                           | Địa chỉ                                                                                                      | HĐKD chính |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Xây lắp    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam   | Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                                    | Xây lắp    |

Theo Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐQT ngày 08/07/2026 của Hội đồng quản trị thông qua việc tạm ngừng kinh doanh đối với: Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng (Giấy xác nhận về việc Chi nhánh đăng ký tạm ngừng kinh doanh số 71296/26 ngày 16/07/2026 do Sở tài chính thành phố Hải Phòng cấp.)

Theo Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐQT ngày 08/07/2026 của Hội đồng quản trị thông qua việc chấm dứt hoạt động đối với: Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng.

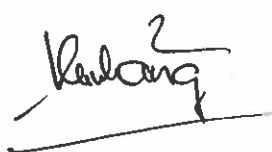
**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2026  
Tổng Giám đốc




Phạm Thị Dung

Trịnh Minh Hằng

Hà Quốc Thịnh